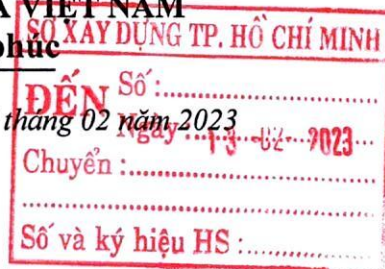


Công ty TNHH TM và SX
Thép Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2023/CV-TV
V/v đề nghị công bố giá
Thép xây dựng Pomina
định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2023



Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt đề nghị công bố giá sản phẩm Thép Xây Dựng Pomina định kỳ tại Sở Xây dựng, như sau:

1. Bảng niêm yết giá Thép Pomina.
2. Thông tin khác:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Nhà máy sản xuất: Nhà Máy Thép Pomina 1- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina

Địa chỉ: Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương.

Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Pomina 2

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thông tin liên lạc:

Giám đốc điều hành: Đỗ Duy Hiếu

Điện thoại: 028.38 642 434

Email: hieu.do@thepviet.vn

Fax: 028 38 650 231

Người phụ trách đăng ký công bố giá:

Họ tên: Bùi Ngọc Thu Hằng

Điện thoại: 028 38 642 434

Email: hng.bui@thepviet.vn

Fax: 028 38 650 231

Di động: 0905.376.572

Mức giá này thực hiện từ ngày 13/02/2023 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Duy Chải

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT

Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM

Điện thoại: 028 38 642 432

Fax: 028 38 660 211

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢNG NIÊM YẾT GIÁ***(Kèm theo công văn số 03/2023/CV-TV ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Công ty TNHH TM và SX Thép Việt)***1. Mức giá niêm yết:**

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Chất lượng (Tiêu chuẩn chất lượng)	Giá theo khu vực/ thành phố/quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn TP.HCM				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Thép cuộn Φ6mm	kg	CB240T	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	17.100	17.900	4,7%	Nhà máy thép POMINA - KCN Sóng Thần II - Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	Giá chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm phí bẻ.
2	Thép cuộn Φ8mm	kg	CB240T		17.100	17.900	4,7%		
3	Thép cuộn Φ10mm	kg	CB240T		17.240	18.040	4,6%		
4	Thép cây vằn Φ10	kg	SD390	JIS G3112:2010 QCVN 7:2019/BKHCN	17.350	18.200	4,9%		
5	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	SD390		17.250	18.050	4,6%		
6	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	SD390		18.050	18.850	4,4%		
7	Thép cây vằn Φ10	kg	SD295A	TCVN 1651-2:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	17.300	18.050	4,3%		
8	Thép cây vằn Φ12–Φ20	kg	CB300V		17.200	17.900	4,1%		
9	Thép cây vằn Φ10	kg	CB400V		17.300	18.150	4,9%		
10	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	CB400V	ASTM A615/A615M-18 QCVN 7:2019/BKHCN	17.200	18.000	4,7%		
11	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	CB400V		18.000	18.800	4,4%		
12	Thép cây vằn Φ10	kg	Grade 60		17.600	18.450	4,8%		
13	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	Grade 60	TCVN 1651-2:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	17.500	18.300	4,6%		
14	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	Grade 60		18.200	19.000	4,4%		
15	Thép cây vằn Φ10	kg	CB500V		17.600	18.450	4,8%		
16	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	CB500V		17.500	18.300	4,6%		
17	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	CB500V		18.200	19.000	4,4%		

2. Ghi chú:

Mức giá này thực hiện từ ngày 13/02/2023 đến khi có thông báo mới.

Giá thép xây dựng phụ thuộc hoàn toàn và sự tăng giảm của nguyên liệu đầu vào, cũng như tùy thuộc vào nhu cầu và tình hình cạnh tranh của thị trường từng thời điểm.

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC*Đỗ Duy Thái*